



A. PHÂN MÔN LỊCH SỬ

I. Trọng tâm ôn tập và hình thức kiểm tra

- Kiến thức: từ bài 1 đến hết bài 4
- Hình thức kiểm tra: 100% Trắc nghiệm

II. Một số bài tập tham khảo

Bài 1. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn *Mỗi câu hỏi học sinh chỉ chọn một phương án đúng*

Câu 1. Từ năm 1818 đến năm 1920, để vượt qua những khó khăn thử thách sau Cách mạng tháng Mười chính quyền Xô viết đã thực hiện:

- A. Chính sách kinh tế mới.
- B. Chính sách Cộng sản thời chiến.
- C. Chính sách ngoại giao hòa bình.
- D. tiếp tục cuộc chiến tranh với các nước đế quốc.

Câu 2. Thành tựu quan trọng trên lĩnh vực kinh tế của Liên Xô trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội là:

- A. trở thành cường quốc công nghiệp đứng thứ hai thế giới.
- B. tỉ trọng nông nghiệp chiếm đa số trong cơ cấu kinh tế.
- C. trở thành cường quốc công nghiệp đứng thứ hai châu Âu.
- D. trở thành cường quốc nông nghiệp đứng đầu châu Âu.

Câu 3. Nội dung nào sau đây **không phải** là hạn chế của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô giai đoạn 1925 – 1941?

- A. Mất cân đối giữa công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ.
- B. Mất cân đối giữa ngành công nghiệp và ngành nông nghiệp.
- C. Vi phạm nguyên tắc tự chủ trong công nghiệp hóa.
- D. Vi phạm nguyên tắc tự nguyện trong tập thể hóa

Câu 4. Nội dung nào dưới đây phản ánh **không** đúng về Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 - 1945)?

- A. Liên Xô giữ vai trò đặc biệt quan trọng đối với việc tiêu diệt chủ nghĩa phát xít.
- B. Là cuộc chiến tranh lớn nhất, khốc liệt nhất trong lịch sử nhân loại.
- C. Chiến tranh kết thúc với sự thất bại hoàn toàn của phe Đồng minh.
- D. Chiến tranh kết thúc mở ra thời kì phát triển mới của lịch sử thế giới.

Câu 5. Nhật Bản chấp nhận đầu hàng không điều kiện đã tác động như thế nào đến cục diện Chiến tranh thế giới thứ hai?

- A. Quân Nhật chính thức ngừng chiến đấu trên các mặt trận.
- B. Khẳng định sức mạnh của Liên Xô và Mĩ.
- C. Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc trên toàn thế giới.
- D. Các nước thuộc địa của Nhật được giải phóng.

Câu 6. Sự kiện nào sau đây châm ngòi cho sự bùng nổ của cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai?

- A. Phát xít Đức tấn công Ba Lan (1/9/1939).
- B. Chiến dịch Xta-lin-grát của Hồng quân Liên Xô (11/1942).
- C. Nhật tấn công Mỹ tại Trân Châu Cảng (7/12/1941).
- D. Phát xít Đức tấn công Liên Xô (6/1941)

Câu 7. Yếu tố nào sau đây thúc đẩy sự hình thành chủ nghĩa quân phiệt ở Nhật Bản, và sự thắng thế của chủ nghĩa phát xít ở Đức?

- A. Nhật Bản xâm lược Trung Quốc (1931).
- B. Hít-le trở thành Thủ tướng Đức (1934).
- C. Cuộc đại suy thoái kinh tế 1929 – 1933.
- D. Liên Xô trở thành nước công nghiệp (1937).

Câu 8. Nguyên nhân sâu xa dẫn đến sự bùng nổ cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai là gì?

- A. Tư tưởng thù ghét chủ nghĩa cộng sản của các nước Mĩ, Anh, Pháp.

- B. Mâu thuẫn giữa các nước đế quốc về vấn đề thị trường, thuộc địa.
C. Mâu thuẫn giữa nhân dân các nước thuộc địa với các nước đế quốc, thực dân.
D. Lực lượng phát xít thắng thế và lên cầm quyền ở một số nước Âu - Mỹ.

Câu 9. Ngày 6 và ngày 9/8/1945, Mỹ ném bom nguyên tử xuống hai thành phố nào của Nhật Bản?

- A. Tô-ki-ô, Ô-xa-ca
B. Hi-rô-si-ma, Na-gôi-a.
C. Na-gôi-a, Tô-ki-ô.
D. Hi-rô-si-ma, Na-ga-xa-ki.

Câu 10. Để đối phó với cuộc Đại suy thoái kinh tế (1929 – 1933), Tổng thống Mỹ Ph. Ru-dơ-ven đã thực hiện chính sách gì?

- A. Chính sách kinh tế mới (NEP).
B. Chính sách mới (New Deal).
C. Chính sách đại nhảy vọt.
D. Chính sách phát xít hóa đất nước.

Câu 11. Ý nghĩa của sự thành lập Quốc tế Cộng sản đối với phong trào cách mạng ở châu Âu là?

- A. Thúc đẩy sự phát triển của phong trào công nhân.
B. Thúc đẩy sự hình thành nhiều nhà nước vô sản.
C. Định hướng sự phát triển của phong trào nông dân.
D. Giành ruộng đất và quyền lợi cho bộ phận tiểu nông.

Câu 12. Trong những năm từ 1918 – 1939, “Chính sách láng giềng thân thiện” được Mỹ tiến hành nhằm cải thiện quan hệ với các nước ở khu vực nào?

- A. châu Âu.
B. Mỹ La-tinh.
C. Châu Phi.
D. Đông Nam Á.

Câu 13. Nước Mỹ đã thoát khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 – 1933 bằng cách nào?

- A. Phát xít hoá bộ máy nhà nước.
B. Thực hiện các chính sách ôn hòa.
C. Tiến hành cải cách về kinh tế - xã hội.
D. Phát xít hóa chính trị và cải cách kinh tế.

Câu 14. Quốc tế cộng sản (Quốc tế III) được thành lập khi nào?

- A. 3/1919
B. 3/1918
C. 7/1920
D. 7/1921

Câu 15. Để vượt qua cuộc khủng hoảng kinh tế (1929 – 1933), giới cầm quyền Nhật đã chủ trương:

- A. quân phiệt hóa bộ máy nhà nước, gây chiến tranh xâm lược, bành trướng ra bên ngoài.
B. thực hiện chế độ chuyên chế độc tài phát xít giống như nước Đức.
C. thực hiện Chính sách mới của Tổng thống Mỹ Ru-dơ-ven.
D. thực hiện nền dân chủ, mở cửa, ứng dụng những thành tựu khoa học – kĩ thuật.

Câu 16. Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, Ấn Độ là thuộc địa của quốc gia nào?

- A. thực dân Pháp.
B. thực dân Anh.
C. đế quốc Đức.
D. đế quốc Mỹ.

Câu 17. Tổ chức nào lãnh đạo các phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Ấn Độ sau chiến tranh thế giới thứ nhất?

- A. Đảng Dân chủ.
B. Đảng Quốc đại.
C. Đảng Đại hội dân tộc.
D. Đảng Cộng sản Ấn Độ.

Câu 18. Sau chiến tranh thế giới thứ nhất, phong trào đấu tranh của nhân dân Đông Nam Á phát triển theo hai khuynh hướng nào?

- A. Phong kiến và Tư sản.
B. Yêu nước và Tư sản.
C. Yêu nước và Vô sản.
D. Dân chủ tư sản và Vô sản.

Câu 19. Hình thức nào được sử dụng chủ yếu trong phong trào cách mạng (1918 – 1923) ở châu Âu?

- A. Tổng bãi công và khởi nghĩa.
B. Đấu tranh bằng biện pháp hoà bình.
C. Tổ chức quân đội chính quy tiến tới giành chính quyền.
D. Kêu gọi các nước láng giềng giúp đỡ.

Câu 20. Trong thời gian tồn tại (1919-1943), Quốc tế Cộng sản đã tiến hành bao nhiêu kì đại hội?

- A. 9 kì đại hội.
B. 8 kì đại hội
C. 7 kì đại hội.
D. 6 kì đại hội.

Bài 2. Câu trắc nghiệm đúng sai: Trong mỗi ý a, b, c, d ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Đọc đoạn tư liệu sau đây:

“Sự kiện rạng sáng ngày 1-9-1939, đại quân Đức Quốc xã bất ngờ áp dụng chiến thuật “Chiến tranh chớp nhoáng” tràn qua biên giới Ba Lan đã chính thức khởi đầu một thảm họa toàn cầu. Hai ngày sau, Anh và Pháp tuyên chiến với Đức, nhưng họ vẫn duy trì một cuộc “chiến tranh kỳ quặc” trên mặt trận phía Tây mà không có hành động quân sự lớn nào để cứu nguy cho đồng minh.”

(Viện Sử học, Lịch sử thế giới hiện đại, Tập 3, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2015, tr. 98)

- a. Chiến tranh thế giới thứ hai chính thức bùng nổ bằng sự kiện quân đội Đức Quốc xã tấn công Ba Lan vào ngày 1-9-1939.
- b. Ngay sau khi tuyên chiến với Đức, liên quân Anh - Pháp đã dốc toàn lực mở các cuộc tấn công tổng lực vu hồi vào sườn phía Tây của nước Đức để giải vây cho Ba Lan.
- c. "Chiến tranh kỳ quặc" là thuật ngữ phản ánh trạng thái tuyên chiến nhưng không tác chiến thực sự của Anh, Pháp, cho thấy họ vẫn nuôi hy vọng thỏa hiệp ngầm với Hitler.
- d. Từ tư liệu, sự sụp đổ nhanh chóng của Ba Lan là hậu quả kết hợp giữa sự tàn khốc của chiến thuật quân sự mới từ Đức và sự phản bội, bỏ rơi đồng minh từ phía các cường quốc phương Tây.

Câu 2. Đọc đoạn tư liệu sau đây:

“Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc đã dẫn đến những thay đổi căn bản trong cấu trúc quyền lực quốc tế. Hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc bị lung lay tận gốc rễ khi các dân tộc bị áp bức tận dụng thời cơ trực phát xít sụp đổ để đứng lên giành độc lập. Bản đồ địa - chính trị thế giới được vẽ lại hoàn toàn.”

(Nguyễn Văn Hồng, Cục diện thế giới sau năm 1945, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2008, tr. 54)

- a. Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc đem lại thắng lợi hoàn toàn cho phe phát xít.
- b. Sau chiến tranh, các nước đế quốc phương Tây như Anh, Pháp lâm vào khủng hoảng, suy yếu và không còn đủ khả năng duy trì hệ thống thuộc địa nguyên vẹn như trước.
- c. Thắng lợi của cuộc đại chiến chống phát xít đã tạo ra những điều kiện khách quan vô cùng thuận lợi cho phong trào giải phóng dân tộc ở các nước Á, Phi, Mỹ Latinh bùng nổ.
- d. Bản đồ địa - chính trị thế giới không có nhiều thay đổi so với trước.

B. PHÂN MÔN ĐỊA LÍ

I. Trọng tâm kiến thức:

Chương 1: Địa lí dân cư

- + Dân tộc và dân số
- + Phân bố dân cư và các loại hình quần cư
- + Tìm hiểu vấn đề việc làm ở địa phương và phân hóa thu nhập theo vùng

Chương 2: Địa lí các ngành kinh tế

- + Nông nghiệp
- + Công nghiệp

II. Hình thức kiểm tra: 100% trắc nghiệm.

III. Câu hỏi và bài tập tham khảo:

Bài 1. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn: Khoanh tròn vào chữ cái đứng trước phương án trả lời đúng.

Câu 1. Người Kinh tập trung chủ yếu ở

- A. đồng bằng, ven biển và trung du.
- B. đồng bằng, đồi núi và trung du.
- C. trung du, cao nguyên và ven biển.
- D. đồi núi, ven biển và cao nguyên.

Câu 2. Trung du và miền núi Bắc Bộ là nơi cư trú chủ yếu của các dân tộc nào?

- A. Tày, H'Mông, Thái, Mường.
- B. Tày, Khơ-me, Mường, Chăm.
- C. H'Mông, Thái, Chăm, Hoa.
- D. Kinh, Tày, Mường, Chăm.

Câu 3. Phát biểu nào sau đây **không đúng** về người Việt Nam định cư ở nước ngoài?

- A. Có khoảng hơn 10 triệu người sinh sống, học tập và làm việc ở nước ngoài (2021).
- B. Là nguồn lực quan trọng để xây dựng và bảo vệ đất nước.
- C. Là bộ phận không tách rời của cộng đồng dân tộc Việt Nam.
- D. Luôn hướng về xây dựng quê hương.

Câu 4. Trên các vùng núi cao ở Trung du miền núi Bắc Bộ là địa bàn cư trú của dân tộc nào dưới đây?

- A. Mông.
- B. Thái.
- C. Mường.
- D. Dao.

Câu 5. Cao nguyên Nam Trung Bộ là địa bàn cư trú chủ yếu của các dân tộc nào dưới đây?

- A. Chăm, Mông, Hoa.
- B. Tày, Thái, Nùng.
- C. Mường, Dao, Khơ-me
- D. Ê đê, Giarai, Bana.

Câu 6. Đặc điểm nào sau đây **không phải** đặc điểm của quần cư nông thôn?

- A. Công nghiệp, dịch vụ là hoạt động kinh tế chủ yếu.
- B. Nơi cư trú được cấu trúc thành xã, làng, xóm, bản.
- C. Hoạt động kinh tế chính là nông – lâm – ngư nghiệp.
- D. Hành chính, văn hóa, xã hội; chức năng quần cư nông thôn đang thay đổi theo hướng đa dạng hóa.

Câu 7. Dân tộc nào dưới đây không cư trú ở khu vực Trung du và miền núi phía Bắc?

- A. Tày.
- B. Nùng.
- C. Ê đê.
- D. Dao.

Câu 8. Dân số Việt Nam có đặc điểm nào sau đây?

- A. Đông dân, tăng nhanh.
- B. Ít thành phần dân tộc.
- C. Cơ cấu dân số già.
- D. Chủ yếu dân thành thị.

Câu 9. Mỗi năm, nước ta tăng lên khoảng bao nhiêu người?

- A. 1 triệu người.
- B. 2 triệu người.
- C. 3 triệu người.
- D. 4 triệu người.

Câu 10. Tỷ lệ gia tăng dân số nước ta có xu hướng giảm, nhưng số dân nước ta vẫn còn tăng nhanh là do

- A. tuổi thọ ngày càng cao.
- B. cơ cấu dân số già.
- C. gia tăng cơ học cao.
- D. quy mô dân số lớn.

Câu 11. Hoạt động kinh tế chủ yếu của quần cư thành thị là

- A. công nghiệp và dịch vụ.
- B. trồng trọt và chăn nuôi.
- C. nông nghiệp và dịch vụ.
- D. lâm nghiệp và thủy sản.

Câu 12. So với quần cư thành thị, quần cư nông thôn

- A. có mật độ dân số thấp hơn, ít chức năng hơn.
- B. có mật độ dân số cao hơn, có nhiều chức năng.
- C. có quá trình đô thị hoá diễn ra rất nhanh chóng.
- D. hoạt động kinh tế chính là công nghiệp, dịch vụ.

Câu 13. Thế mạnh về điều kiện kinh tế - xã hội trong phát triển nông nghiệp ở nước ta hiện nay là

- A. nguồn lao động dồi dào, nhiều kinh nghiệm trong sản xuất.
- B. phần lớn sản phẩm nông nghiệp đã đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế.
- C. cơ sở vật chất kỹ thuật phát triển và hiện đại ở tất cả các vùng sản xuất.
- D. thị trường xuất khẩu nông sản trên thế giới tương đối ổn định và mở rộng.

Câu 14. Xu hướng phát triển ngành nông nghiệp của nước ta hiện nay là

- A. phát triển nông nghiệp xanh gắn với xây dựng nông thôn mới.
- B. tăng tỉ trọng ngành trồng cây công nghiệp hàng năm.
- C. tăng tỉ trọng ngành trồng trọt trong cơ cấu sản xuất.

D. giảm các sản phẩm của ngành chăn nuôi không qua giết thịt.

Câu 15. Điều kiện thuận lợi cho việc nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở nước ta là

- A. có nhiều sông, suối, ao, hồ.
- B. đường bờ biển dài, nhiều hải sản.
- C. nhiều vũng, vịnh nước sâu.
- D. có nhiều đầm phá và ngư trường.

Câu 16. Vai trò quan trọng nhất của rừng đầu nguồn là gì?

- A. Điều hoà nguồn nước của các sông.
- B. Điều hoà khí hậu, chắn gió bão.
- C. Tạo sự đa dạng sinh học.
- D. Cung cấp gỗ và lâm sản quý.

Câu 17. Nhà máy thủy điện lớn nhất nước ta hiện nay là

- A. Sơn La.
- B. Hòa Bình.
- C. Lai Châu.
- D. Y-a-ly.

Câu 18. Cơ cấu ngành sản xuất điện khá đa dạng, có xu hướng

- A. tăng tỉ trọng điện gió và điện mặt trời trong cơ cấu sản lượng điện.
- B. tăng tỉ trọng điện gió trong cơ cấu sản lượng công nghiệp.
- C. giảm tỉ trọng điện gió và điện mặt trời trong cơ cấu sản lượng điện.
- D. giảm tỉ trọng điện mặt trời trong cơ cấu sản lượng hạt nhân.

Câu 19. Vùng có kinh tế phát triển năng động thu hút đông dân cư là

- A. Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng.
- B. Trung du miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng.
- C. Bắc Trung Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.
- D. Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 20. Nguyên nhân đô thị hóa ở nước ta là do

- A. tác động của thiên tai, bão, triều cường.
- B. nước ta là nước chủ yếu trồng lúa nước.
- C. quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa.
- D. di dân tự do từ nông thôn lên thành phố.

Câu 21. Đồng bằng nước ta tập trung dân cư đông đúc là do

- A. địa hình bằng phẳng, mặt bằng dễ xây dựng.
- B. nhiều dân tộc sinh sống, diện tích đất rộng.
- C. chủ yếu trồng lúa, nhiều dân tộc sinh sống.
- D. diện tích đất rộng, có nhiều khoáng sản.

Câu 22. Nhận xét nào sau đây **không đúng** với đặc điểm phát triển cây ăn quả ở nước ta?

- A. Lai tạo được nhiều giống cây ăn quả sản lượng cao, chất lượng tốt, theo hướng hữu cơ.
- B. Phát triển thành các vùng đặc sản có chỉ dẫn.
- C. Chỉ trồng được các loại cây ăn quả nhiệt đới.
- D. Nhiều sản phẩm được xuất khẩu góp phần nâng cao giá trị và thu nhập cho người dân.

Câu 23. Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng đến tính mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp ở nước ta?

- A. Đất đai.
- B. Khí hậu.
- C. Nguồn nước.
- D. Địa hình.

Câu 24. Nền nông nghiệp nước ta mang tính mùa vụ do

- A. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có sự phân hóa theo mùa.
- B. tài nguyên đất nước ta phong phú (phù sa, feralit, mùn).
- C. nước ta trồng được các loại cây có nguồn gốc khác nhau.
- D. lượng mưa trong năm lớn, phân bố đồng đều trong năm.

Câu 25. Công nghiệp khai thác than phân bố chủ yếu ở tỉnh nào sau đây?

- A. Quảng Ninh.
- B. Bắc Ninh.
- C. Thái Nguyên.
- D. Cao Bằng.

Bài 2. Câu trắc nghiệm đúng sai: Trong mỗi ý a, b, c, d ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2009 – 2023

(Đơn vị: %)

Năm	Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi		
	Từ 0 – 14 tuổi	Từ 15 – 64 tuổi	Từ 65 tuổi trở lên
2009	24,5	69,1	6,4
2019	24,3	68,0	7,7
2021	24,1	67,6	8,3
2023	23,9	62,2	13,9

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2023)

- a. Nhóm tuổi từ 0-14 tuổi tăng liên tục, nhóm tuổi từ 15-64 tuổi tăng và nhóm tuổi trên 65 tăng nhanh.
b. Nhóm tuổi từ 65 tuổi trở lên tăng liên tục, nhóm tuổi từ 0-14 tuổi và nhóm tuổi từ 15 – 64 có xu hướng giảm.
c. Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu dân số theo nhóm tuổi nước ta, giai đoạn 2009 – 2023 là biểu đồ miền.
d. Tỷ lệ trung bình dân số trong độ tuổi lao động nước ta giai đoạn 2009 – 2023 là 66,7%.

Câu 2. Cho bảng số liệu sau:**SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC VÀ NUÔI TRỒNG Ở NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 – 2021**

(Đơn vị: Triệu tấn)

Năm	2010	2015	2021
Khai thác	2,5	3,2	3,9
Nuôi trồng	2,7	3,5	4,9
Tổng	5,2	6,7	8,8

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2016 và 2022)

- a. Tổng sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng tăng.
b. Thủy sản khai thác luôn chiếm tỉ trọng cao nhất.
c. Sản lượng khai thác tăng do đẩy mạnh đánh bắt ven bờ.
d. Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh chủ yếu do áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đa dạng đối tượng nuôi trồng.
công nghiệp và dịch vụ.

Câu 3. Cho bảng số liệu :**SẢN LƯỢNG DẦU THÔ VÀ ĐIỆN CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2021**

Năm	2010	2015	2020	2021
Dầu thô (triệu tấn)	15,0	18,7	11,4	10,9
Điện (tỉ kWh)	91,7	157,9	231,5	244,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2021, NXB Thống kê, 2022)

- a. Sản lượng dầu thô giảm liên tục.
b. Sản lượng dầu thô và điện đều cao nhất vào năm 2021.
c. Năm 2015 sản lượng điện gấp 1,5 lần năm 2010.
d. Biểu đồ kết hợp là dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sản lượng dầu thô và điện của nước ta giai đoạn 2010 - 2021.

Chúc các con ôn tập và làm bài kiểm tra đạt kết quả cao!